**TÓM TẮT**

**Đối tượng đề nghị hỗ trợ theo Công văn 379 của LĐLĐ thành phố Tân Uyên**

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỐI TƯỢNG** | Đoàn viên công đoàn **phải là người dân tộc Khmer** |
| **TIÊU CHÍ** | Đoàn viên công đoàn thuộc 01 trong các hoàn cảnh sau:  **1- Đoàn viên Nữ đang mang thai**  Hồ sơ, chứng từ: Giấy CCCD và Giấy khám thai  **2- Đoàn viên đang nuôi con nhỏ dưới 6 tháng tuổi (cả Nam và Nữ)**  Hồ sơ, chứng từ: Giấy CCCD và Giấy khai sinh của con đoàn viên (sinh từ ngày 01/10/2024 đến tới tháng 31/3/2025)  **3- Đoàn viên bị tai nạn lao động từ 11% trở lên**  Hồ sơ, chứng từ: Giấy CCCD và Giấy giám định thương tật từ 11% trở lên  **4- Đoàn viên mắc bệnh nghề nghiệp theo danh mục tại Thông tư số 15/2016/TT-BYT ngày 15/5/2016 của Bộ Y tế quy định về bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội**  Hồ sơ, chứng từ: Giấy CCCD và Giấy tờ chứng minh thuộc bệnh nghề nghiệp của cơ quan y tế. Lưu ý: Bệnh nghề nghiệp phải thuộc danh mục tại Thông tư số 15/2016/TT-BYT ngày 15/5/2016 của Bộ Y tế  **5- Đoàn viên bệnh hiểm nghèo theo danh mục tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu**  Hồ sơ, chứng từ: Giấy CCCD và Giấy khám, chữa bệnh của cơ quan y tế. Lưu ý: Bệnh hiểm nghèo phải thuộc danh mục tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ |
| **HỒ SƠ, CHỨNG TỪ** | 1- Tờ trình đề nghị của Ban chấp hành CĐCS (CĐCS tự soạn nhưng phải đảm bảo hình thức và nội dung tờ trình)  2- Biên bản họp xét (CĐCS tự soạn nhưng phải đảm bảo hình thức và nội dung biên bản)  3- Danh sách đề nghị hỗ trợ (theo mẫu của LĐLĐ thành phố) có xác nhận của Ban chấp hành CĐCS  4- Các giấy tờ chứng minh kèm theo (phải đóng dấu treo của CĐCS và đánh số thứ tự từ nhỏ đến lớn theo danh sách đề nghị)  **Lưu ý: LĐLĐ thành phố không nhận và xét hồ sơ sau:**  - Chưa nộp đầy đủ bộ hồ sơ tờ trình, biên bản, danh sách, chứng từ  - Chứng từ không đóng dấu treo của CĐCS  - Chứng từ không đánh số thứ tự theo danh sách đề nghị từ nhỏ đến lớn theo danh sách đề nghị  - Chứng từ in ra từ ảnh chụp bị mờ. CĐCS phải xem lại chứng từ, trường hợp chữ không rõ thì yêu cầu làm lại  - Nộp hồ sơ về LĐLĐ thành phố sau thời gian quy định (sau ngày 04/4/2025)  - Không nhận hồ sơ chỉ chuyển file mà không gửi bộ hồ sơ trực tiếp LĐLĐ thành phố |
| **PHÂN CÔNG CÁN BỘ NHẬN HỒ SƠ** | 1- Đ/c Nguyễn Trung Kiên (số điện thoại liên lạc: 0949217985) tiếp nhận hồ sơ của CĐCS thuộc địa bàn: phường Tân Hiệp, Hội Nghĩa, Vĩnh Tân và khu công nghiệp Nam Tân Uyên.  2- Đ/c Phạm Thanh Phong (số điện thoại liên lạc: 0945857888) tiếp nhận hồ sơ của CĐCS thuộc địa bàn: phường Khánh Bình, Thái Hòa, Thạnh Phước.  3- Đ/c Võ Minh Hùng (số điện thoại liên lạc: 0989373212) tiếp nhận hồ sơ của CĐCS thuộc địa bàn: phường Uyên Hưng, xã Bạch Đằng, Cụm công nghiệp Uyên Hưng, Cụm công nghiệp Tân Hiệp, Cụm công nghiệp Phú Chánh 1.  4- Đ/c Trần Duy Linh (số điện thoại liên lạc: 0703718495) tiếp nhận hồ sơ của CĐCS thuộc địa bàn: phường Tân Phước Khánh, Tân Vĩnh Hiệp và Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng. |
| **THỜI GIAN GỬI** | Trước ngày 04/4/2025  Qua thời gian trên, LĐLĐ thành phố không nhận hồ sơ gửi trễ, Ban chấp hành CĐCS gửi trễ sẽ chịu trách nhiệm trước đoàn viên |

**TRÍCH PHỤ LỤC IV** **DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO**  
*(Trích từ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. Ung thư | 16. Teo cơ tiến triển | 30. Bệnh Lupus ban đỏ |
| 2. Nhồi máu cơ tim lần đầu | 17. Viêm đa khớp dạng thấp nặng | 31. Ghép cơ quan (ghép tim, ghép gan, ghép thận) |
| 3. Phẫu thuật động mạch vành | 18. Hoại thư do nhiễm liên cầu khuẩn tan huyết | 32. Bệnh lao phổi tiến triển |
| 4. Phẫu thuật thay van tim | 19. Thiếu máu bất sản | 33. Bỏng nặng |
| 5. Phẫu thuật động mạch chủ | 20. Liệt hai chi | 34. Bệnh cơ tim |
| 6. Đột quỵ | 21. Mù hai mắt | 35. Bệnh Alzheimer hay sa sút trí tuệ |
| 7. Hôn mê | 22. Mất hai chi | 36. Tăng áp lực động mạch phổi |
| 8. Bệnh xơ cứng rải rác | 23. Mất thính lực | 37. Bệnh rối loạn dẫn truyền thần kinh vận động |
| 9. Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ | 24. Mất khả năng phát âm | 38. Chấn thương sọ não nặng |
| 10. Bệnh Parkinson | 25. Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn | 39. Bệnh chân voi |
| 11. Viêm màng não do vi khuẩn | 26. Suy thận | 40. Nhiễm HIV do nghề nghiệp |
| 12. Viêm não nặng | 27. Bệnh nang tủy thận | 41. Ghép tủy |
| 13. U não lành tính | 28. Viêm tụy mãn tính tái phát | 42. Bại liệt |
| 14. Loạn dưỡng cơ | 29. Suy gan |  |
| 15. Bại hành tủy tiến triển |  |  |

**TRÍCH DANH MỤC BỆNH NGHỀ NGHIỆP**

*(Trích từ Điều 3 Thông tư số 15/2016/TT-BYT ngày 15/5/2016 của Bộ Y tế)*

**Điều 3. Danh mục bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm và hướng dẫn chẩn đoán, giám định**

1. Bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bệnh bụi phổi amiăng nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Bệnh hen nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Bệnh nhiễm độc chì nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Bệnh nhiễm độc nghề nghiệp do benzen và đồng đẳng và hướng dẫn chẩn đoán, giám định quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Bệnh nhiễm độc thủy ngân nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

11. Bệnh nhiễm độc mangan nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

12. Bệnh nhiễm độc trinitrotoluen nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định quy định tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

13. Bệnh nhiễm độc asen nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định quy định tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

14. Bệnh nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định quy định tại Phụ lục 14 ban hành kèm theo Thông tư này.

15. Bệnh nhiễm độc nicotin nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định quy định tại Phụ lục 15 ban hành kèm theo Thông tư này.

16. Bệnh nhiễm độc cacbon monoxit nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định quy định tại Phụ lục 16 ban hành kèm theo Thông tư này.

17. Bệnh nhiễm độc cadimi nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định quy định tại Phụ lục 17 ban hành kèm theo Thông tư này.

18. Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 18 ban hành kèm theo Thông tư này.

19. Bệnh giảm áp nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này.

20. Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 20 ban hành kèm theo Thông tư này.

21. Bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 21 ban hành kèm theo Thông tư này.

22. Bệnh phóng xạ nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư này.

23. Bệnh đục thể thủy tinh nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 23 ban hành kèm theo Thông tư này.

24. Bệnh nốt dầu nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 24 ban hành kèm theo Thông tư này.

25. Bệnh sạm da nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 25 ban hành kèm theo Thông tư này.

26. Bệnh viêm da tiếp xúc nghề nghiệp do crôm và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 26 ban hành kèm theo Thông tư này.

27. Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 27 ban hành kèm theo Thông tư này.

28. Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc với cao su tự nhiên, hóa chất phụ gia cao su và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 28 ban hành kèm theo Thông tư này.

29. Bệnh Leptospira nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 29 ban hành kèm theo Thông tư này.

30. Bệnh viêm gan vi rút B nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 30 ban hành kèm theo Thông tư này.

31. Bệnh lao nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 31 ban hành kèm theo Thông tư này.

32. Nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 32 ban hành kèm theo Thông tư này.

33. Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 33 ban hành kèm theo Thông tư này.

34. Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán giám định quy định tại Phụ lục 34 ban hành kèm theo Thông tư này.